Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.06.2022 10:3

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6116.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	CC hoặc RVC(40)
		6117.90	- Các chi tiết	CC hoặc RVC(40)
62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
		6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6201.12	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6201.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
		6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6202.12	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6202.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Bộ com-lê:	
		6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6203.22	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.32	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Bộ com-lê:	
		6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.12	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.22	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.32	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Váy liền thân:	
		6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC hoặc RVC(40)
		6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
		6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.52	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.62	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
		6205.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6206.30	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Quần lót và quần sịp:	
		6207.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
		6207.21	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6207.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
		6208.21	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6208.91	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
		6209.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	CC hoặc RVC(40)
		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	CC hoặc RVC(40)
		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	CC hoặc RVC(40)
		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	CC hoặc RVC(40)
		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	CC hoặc RVC(40)
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
			- Quần áo bơi:	
		6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC hoặc RVC(40)
		6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC hoặc RVC(40)
		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
		6211.32	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
		6211.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
		6212.10	- Xu chiêng:	CC hoặc RVC(40)
		6212.20	- Gen và quần gen:	CC hoặc RVC(40)
		6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	CC hoặc RVC(40)
		6212.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
		6213.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)
		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6214.40	- Từ sợi tái tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)
		6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
		6216.00	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC hoặc RVC(40)
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
		6217.10	- Phụ kiện may mặc:	CC hoặc RVC(40)
		6217.90	- Các chi tiết	CC hoặc RVC(40)
63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
	63.01		Chăn và chăn du lịch	
		6301.10	- Chăn điện	CC hoặc RVC(40)
		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
		6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC hoặc RVC(40)
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
		6302.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
		6302.31	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Khăn trải bàn khác:	
		6302.51	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6302.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
			- Dệt kim hoặc móc:	
		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6303.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
			- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC hoặc RVC(40)
		6304.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC hoặc RVC(40)
		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
		6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	CC hoặc RVC(40)
		6305.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC hoặc RVC(40)
		6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6305.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Tăng (lều):	
		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC hoặc RVC(40)
		6306.40	- Đệm hơi:	CC hoặc RVC(40)
		6306.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC hoặc RVC(40)
		6307.90	- Loại khác:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	63.08		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	
		6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC hoặc RVC(40)
	63.09		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	
		6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO
	63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	
		6310.10	- Đã được phân loại:	WO
		6310.90	- Loại khác:	WO
PHẦN XII - GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI				
64			**Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**	
	64.01		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
		6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH hoặc RVC(40)
		6401.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.02		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
			- Giày, dép thể thao:	
		6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6402.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH hoặc RVC(40)
		6402.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.03		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	
			- Giày, dép thể thao:	
		6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		6403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH hoặc RVC(40)
		6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
		6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH hoặc RVC(40)
		6403.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH hoặc RVC(40)
		6403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.04		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
		6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		6404.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
	64.05		Giày, dép khác	
		6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		6405.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	
		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	CTH hoặc RVC(40)
		6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		6406.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
65			**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**	
	65.01		Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	
		6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	CTH hoặc RVC(40)
	65.02		Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	
		6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.04		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
		6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
		6505.00	- Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
		6506.10	- Mũ bảo hộ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC(40)
		6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
	65.07		Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	
		6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	CTH hoặc RVC(40)
66			**Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**	
	66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
		6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH hoặc RVC(40)
		6601.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	66.02		Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	
		6602.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	66.03		Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	
		6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	CTH hoặc RVC(40)
		6603.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
67			**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	
	67.01		Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	
		6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	CTH hoặc RVC(40)
	67.02		Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
		6702.10	- Bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
	67.03		Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
		6703.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	67.04		Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
		6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH hoặc RVC(40)
		6704.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6704.20	- Bằng tóc người	CTH hoặc RVC(40)
		6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XIII - SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO,				

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH				
68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
	68.01		Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
		6801.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	CTH hoặc RVC(40)
	68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
		6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
		6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
		6802.23	- - Đá granit	CTH hoặc RVC(40)
		6802.29	- - Đá khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH hoặc RVC(40)
		6802.92	- - Đá vôi khác	CTH hoặc RVC(40)
		6802.93	- - Đá granit:	CTH hoặc RVC(40)
		6802.99	- - Đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.03		Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	
		6803.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	68.04		Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	
		6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
		6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	CTH hoặc RVC(40)
		6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	CTH hoặc RVC(40)
		6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH hoặc RVC(40)
	68.05		Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	
		6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	CTH hoặc RVC(40)
		6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.06		Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	
		6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	CTH hoặc RVC(40)
		6806.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.07		Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	
		6807.10	- Dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6807.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.08		Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	
		6808.00	- Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.09		Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	
			- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
		6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		6809.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.10		Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	
			- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
		6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		6810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các sản phẩm khác:	
		6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH hoặc RVC(40)
		6810.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.11		Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự	
		6811.40	- Chứa amiăng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Không chứa amiăng:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH hoặc RVC(40)
		6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6811.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.12		Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
		6812.80	- Bằng crocidolite:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH hoặc RVC(40)
		6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6812.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.13		Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	
		6813.20	- Chứa amiăng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Không chứa amiăng:	
		6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH hoặc RVC(40)
		6813.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.14		Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	
		6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6814.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.15		Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	CTH hoặc RVC(40)
		6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	CTH hoặc RVC(40)
			- Các sản phẩm khác:	
		6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	CTH hoặc RVC(40)
		6815.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
69			**Đồ gốm, sứ**	
	69.01		Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	
		6901.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	69.02		Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
		6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	CTH hoặc RVC(40)
		6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	CTH hoặc RVC(40)
		6902.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.03		Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
		6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	RVC(40)
		6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	CTH hoặc RVC(40)
		6903.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.04		Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ	
		6904.10	- Gạch xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		6904.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.05		Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
		6905.10	- Ngói lợp mái	CTH hoặc RVC(40)
		6905.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.06		Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	
		6906.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	CTH hoặc RVC(40)
	69.07		Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	
			- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
		6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	CTH hoặc RVC(40)
	69.09		Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
		6909.11	- - Bằng sứ	CTH hoặc RVC(40)
		6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CTH hoặc RVC(40)
		6909.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6909.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.10		Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định	
		6910.10	- Bằng sứ	CTH hoặc RVC(40)
		6910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.11		Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ	
		6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	CTH hoặc RVC(40)
		6911.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.12		Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
		6912.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	CTH hoặc RVC(40)
	69.13		Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
		6913.10	- Bằng sứ:	CTH hoặc RVC(40)
		6913.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	69.14		Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	
		6914.10	- Bằng sứ	CTH hoặc RVC(40)
		6914.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
70			**Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**	
	70.01		Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	
		7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	70.02		Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
		7002.10	- Dạng hình cầu	CTH hoặc RVC(40)
		7002.20	- Dạng thanh	CTH hoặc RVC(40)
			- Dạng ống:	
		7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:	CTH hoặc RVC(40)
		7002.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.03		Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
			- Dạng tấm không có cốt lưới:	
		7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		7003.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:	CTH hoặc RVC(40)
		7003.30	- Dạng hình:	CTH hoặc RVC(40)
	70.04		Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
		7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		7004.90	- Loại kính khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.05		Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
		7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
			- Kính không có cốt lưới khác:	
		7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			mặt:	RVC(40)
		7005.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7005.30	- Kính có cốt lưới	CTH hoặc RVC(40)
	70.06		Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	
		7006.00	- Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
	70.07		Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)	
			- Kính tôi an toàn:	
		7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
		7007.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
		7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
		7007.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.08		Kính hộp nhiều lớp	
		7008.00	Kính hộp nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
	70.09		Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	
		7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7009.91	- - Chưa có khung	CTH hoặc RVC(40)
		7009.92	- - Có khung	CTH hoặc RVC(40)
	70.10		Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	
		7010.10	- Ống dạng ampoule	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	CTH hoặc RVC(40)
		7010.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.11		Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	
		7011.10	- Dùng cho đèn điện:	CTH hoặc RVC(40)
		7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	CTH hoặc RVC(40)
		7011.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	70.13		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
		7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
			- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:	
		7013.22	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc RVC(40)
		7013.28	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:	
		7013.33	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc RVC(40)
		7013.37	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
		7013.41	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc RVC(40)
		7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0o C đến 300 oC	CTH hoặc RVC(40)
		7013.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
		7013.91	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		7013.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	70.14		Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	
		7014.00	- Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC(40)
	70.15		Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	
		7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	CTH hoặc RVC(40)
		7015.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.16		Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	
		7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		7016.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	70.17		Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	
		7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7017.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	70.18		Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	
		7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:	CTH hoặc RVC(40)
		7018.20	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7018.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)	
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
		7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7019.12	- - Sợi thô	CTH hoặc RVC(40)
		7019.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
		7019.31	- - Chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	CTH hoặc RVC(40)
		7019.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	CTH hoặc RVC(40)
		7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	CTH hoặc RVC(40)
		7019.59	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		7019.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	70.20		Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	
		7020.00	- Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XIV - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI				
71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
			- Ngọc trai nuôi cấy:	
		7101.21	- - Chưa được gia công	WO
		7101.22	- - Đã gia công	CTSH hoặc RVC(40)
	71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
		7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CTSH hoặc RVC(40)
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH hoặc RVC(40)
		7102.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Kim cương phi công nghiệp:	
		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH hoặc RVC(40)
		7102.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			vận chuyển	
		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đã gia công cách khác:	
		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CTSH hoặc RVC(40)
		7103.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7104.10	- Thạch anh áp điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH hoặc RVC(40)
		7104.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
		7105.10	- Của kim cương	CTH hoặc RVC(40)
		7105.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	71.06		Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
		7106.10	- Dạng bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7106.91	- - Chưa gia công	CTH hoặc RVC(40)
		7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	71.07		Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	
		7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	71.08		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột	
			- Không phải dạng tiền tệ:	
		7108.11	- - Dạng bột	CTH hoặc RVC(40)
		7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC(40)
		7108.20	- Dạng tiền tệ	CTH hoặc RVC(40)
	71.09		Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	
		7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	71.10		Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
			- Bạch kim:	
		7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	CTH hoặc RVC(40)
		7110.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Paladi:	
		7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	CTH hoặc RVC(40)
		7110.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rodi:	
		7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	CTH hoặc RVC(40)
		7110.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Iridi, osmi và ruteni:	
		7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	CTH hoặc RVC(40)
		7110.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	71.11		Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	
		7111.00	- Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	71.12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	
		7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	CTH hoặc RVC(40)
		7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	RVC(40)
		7112.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
		7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	CTH hoặc RVC(40)
		7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	CTSH hoặc RVC(40)
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
		7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH hoặc RVC(40)
		7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH hoặc RVC(40)
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
		7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	CTH hoặc RVC(40)
		7115.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
		7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH hoặc RVC(40)
		7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH hoặc RVC(40)
	71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
		7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTSH hoặc RVC(40)
		7117.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7117.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	71.18		Tiền kim loại	
		7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	CTH hoặc RVC(40)
		7118.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XV - KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN				
72			**Sắt và thép**	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	
		7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CTH hoặc RVC(40)
	72.02		Hợp kim fero	
			- Fero - mangan:	
		7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7202.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Fero - silic:	
		7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7202.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7202.30	- Fero - silic - mangan	CTH hoặc RVC(40)
			- Fero - crôm:	
		7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7202.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7202.50	- Fero - silic - crôm	CTH hoặc RVC(40)
		7202.60	- Fero - niken	CTH hoặc RVC(40)
		7202.70	- Fero - molipđen	CTH hoặc RVC(40)
		7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CTH hoặc RVC(40)
		7202.92	- - Fero - vanadi	CTH hoặc RVC(40)
		7202.93	- - Fero - niobi	CTH hoặc RVC(40)
		7202.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	
		7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CTH hoặc RVC(40)
		7203.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.04		Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép	
		7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	CTH hoặc RVC(40)
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
		7204.21	- - Bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7204.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
		7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	CTH hoặc RVC(40)
		7204.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	CTH hoặc RVC(40)
	72.05		Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	
		7205.10	- Hạt	CTH hoặc RVC(40)
			- Bột:	
		7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7205.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)	
		7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH hoặc RVC(40)
		7206.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
		7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH hoặc RVC(40)
		7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		7207.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
		7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
		7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
		7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
			- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
		7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
		7210.41	- - Dạng lượn sóng:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH hoặc RVC(40)
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
		7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
		7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	CTH hoặc RVC(40)
		7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		7211.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		7211.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7211.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
		7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH hoặc RVC(40)
		7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7212.60	- Được dát phủ:	CTH hoặc RVC(40)
	72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	
		7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	CTH hoặc RVC(40)
		7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7213.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	
		7214.10	- Đã qua rèn:	CTH hoặc RVC(40)
		7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH hoặc RVC(40)
		7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		7214.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	
		7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH hoặc RVC(40)
		7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH hoặc RVC(40)
		7215.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hình	
		7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
		7216.21	- - Hình chữ L:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.22	- - Hình chữ T	CTH hoặc RVC(40)
			- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
		7216.31	- - Hình chữ U:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.32	- - Hình chữ I:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.33	- - Hình chữ H:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
		7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH hoặc RVC(40)
		7216.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	CTH hoặc RVC(40)
		7216.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	
		7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH hoặc RVC(40)
		7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7217.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	
		7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH hoặc RVC(40)
		7218.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
		7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
		7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.90	- Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
		7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40)
		7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40)
		7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc RVC(40)
		7220.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.21		Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
		7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	CTH hoặc RVC(40)
	72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	
			- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
		7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH hoặc RVC(40)
		7222.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH hoặc RVC(40)
		7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH hoặc RVC(40)
	72.23		Dây thép không gỉ	
		7223.00	- Dây thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
	72.24		Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	
		7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH hoặc RVC(40)
		7224.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	72.25		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
		7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH hoặc RVC(40)
		7225.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.26		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
		7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH hoặc RVC(40)
		7226.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7226.20	- Bằng thép gió:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH hoặc RVC(40)
		7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc RVC(40)
		7226.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.27		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	
		7227.10	- Bằng thép gió	CTH hoặc RVC(40)
		7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH hoặc RVC(40)
		7227.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
		7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.60	- Các loại thanh và que khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH hoặc RVC(40)
		7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH hoặc RVC(40)
	72.29		Dây thép hợp kim khác	
		7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH hoặc RVC(40)
		7229.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
73			**Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**	
	73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn	
		7301.10	- Cọc cừ	CTH hoặc RVC(40)
		7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	CTH hoặc RVC(40)
	73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	
		7302.10	- Ray	CTH hoặc RVC(40)
		7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	CTH hoặc RVC(40)
		7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		7302.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.03		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	
		7303.00	- Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	CTH hoặc RVC(40)
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
		7304.11	- - Bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7304.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7304.23	- - Ống khoan khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7304.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
		7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc RVC(40)
		7304.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
		7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CTH hoặc RVC(40)
		7304.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
		7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc RVC(40)
		7304.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7304.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
		7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	CTH hoặc RVC(40)
		7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	CTH hoặc RVC(40)
		7305.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, được hàn:	
		7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	CTH hoặc RVC(40)
		7305.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7305.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
		7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7306.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
		7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.07		Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	- - Mặt bích:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7307.91	- - Mặt bích:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.08		Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép	
		7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	CTH hoặc RVC(40)
		7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	CTH hoặc RVC(40)
		7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	CTH hoặc RVC(40)
		7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40)
		7308.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.09		Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
		7309.00	- Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
	73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
		7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
		7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	CTH hoặc RVC(40)
		7310.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.11		Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	
		7311.00	- Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	73.12		Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
		7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	CTH hoặc RVC(40)
		7312.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	73.13		Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thép	
		7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép	
			- Tấm đan dệt thoi:	
		7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7314.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	CTH hoặc RVC(40)
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
		7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
		7314.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
		7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
		7314.42	- - Được tráng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		7314.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	CTH hoặc RVC(40)
	73.15		Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
		7315.11	- - Xích con lăn:	CTH hoặc RVC(40)
		7315.12	- - Xích khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7315.19	- - Các bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
		7315.20	- Xích trượt	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Xích khác:	
		7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	CTH hoặc RVC(40)
		7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	CTH hoặc RVC(40)
		7315.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7315.90	- Các bộ phận khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.16		Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
		7316.00	Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	73.17		Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	
		7317.00	- Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	CTH hoặc RVC(40)
	73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép	
			- Các sản phẩm đã được ren:	
		7318.11	- - Vít đầu vuông	CTH hoặc RVC(40)
		7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	CTH hoặc RVC(40)
		7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	CTH hoặc RVC(40)
		7318.14	- - Vít tự hãm:	CTH hoặc RVC(40)
		7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	CTH hoặc RVC(40)
		7318.16	- - Đai ốc:	CTH hoặc RVC(40)
		7318.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các sản phẩm không có ren:	
		7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7318.22	- - Vòng đệm khác	CTH hoặc RVC(40)
		7318.23	- - Đinh tán:	CTH hoặc RVC(40)
		7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	CTH hoặc RVC(40)
		7318.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
		7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7319.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	
		7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	CTH hoặc RVC(40)
		7320.20	- Lò xo cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		7320.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.21		Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
			- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
		7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc RVC(40)
		7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ khác:	
		7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc RVC(40)
		7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH hoặc RVC(40)
		7321.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	73.22		Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
			- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
		7322.11	- - Bằng gang đúc	CTH hoặc RVC(40)
		7322.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7322.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	
		7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	CTH hoặc RVC(40)
		7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	CTH hoặc RVC(40)
		7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	CTH hoặc RVC(40)
		7323.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.24		Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
		7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bồn tắm:	
		7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	CTH hoặc RVC(40)
		7324.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH hoặc RVC(40)
		7325.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH hoặc RVC(40)
		7326.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	CTH hoặc RVC(40)
		7326.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
	74.01		Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	
		7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	CTH hoặc RVC(40)
	74.02		Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	
		7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	CTH hoặc RVC(40)
	74.03		Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công	
			- Đồng tinh luyện:	
		7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	CTH hoặc RVC(40)
		7403.12	- - Thanh để kéo dây	CTH hoặc RVC(40)
		7403.13	- - Que	CTH hoặc RVC(40)
		7403.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp kim đồng:	
		7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	CTH hoặc RVC(40)
		7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	CTH hoặc RVC(40)
		7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH hoặc RVC(40)
	74.04		Phế liệu và mảnh vụn của đồng	
		7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	74.05		Hợp kim đồng chủ	
		7405.00	Hợp kim đồng chủ	CTH hoặc RVC(40)
	74.06		Bột và vảy đồng	
		7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CTH hoặc RVC(40)
		7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	CTH hoặc RVC(40)
	74.07		Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	
		7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng:	
		7407.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH hoặc RVC(40)
		7407.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	74.08		Dây đồng	
			- Bằng đồng tinh luyện:	
		7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40)
		7408.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng:	
		7408.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40)
		7408.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40)
		7408.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40)
	74.09		Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm	
			- Bằng đồng tinh luyện:	
		7409.11	- - Dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		7409.19	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
		7409.21	- - Dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		7409.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
		7409.31	- - Dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		7409.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7409.40	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH hoặc RVC(40)
		7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	CTH hoặc RVC(40)
	74.10		Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm	
			- Chưa được bồi:	
		7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH hoặc RVC(40)
		7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã được bồi:	
		7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:	CTH hoặc RVC(40)
		7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	CTH hoặc RVC(40)
	74.11		Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	
		7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng:	
		7411.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH hoặc RVC(40)
		7411.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH hoặc RVC(40)
		7411.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	74.12		Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	
		7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH hoặc RVC(40)
		7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	74.13		Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	
		7413.00	- Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.08; hoặc RVC(40)
	74.15		Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng	
		7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chưa được ren:	
		7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	CTH hoặc RVC(40)
		7415.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, đã được ren:	
		7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	CTH hoặc RVC(40)
		7415.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	74.18		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	
		7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	74.19		Các sản phẩm khác bằng đồng	
		7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	CTH hoặc RVC(40)
		7419.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
75			**Niken và các sản phẩm bằng niken**	
	75.01		Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	
		7501.10	- Sten niken	CTH hoặc RVC(40)
		7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.02		Niken chưa gia công	
		7502.10	- Niken, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7502.20	- Hợp kim niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.03		Phế liệu và mảnh vụn niken	
		7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.04		Bột và vảy niken	
		7504.00	Bột và vảy niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.05		Niken ở dạng thanh, que, hình và dây	
			- Thanh, que và hình:	
		7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc RVC(40)
			- Dây:	
		7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.06		Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
		7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7506.20	- Bằng hợp kim niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.07		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	
			- Các loại ống và ống dẫn:	
		7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7507.12	- - Bằng hợp kim niken	CTSH hoặc RVC(40)
		7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	CTSH hoặc RVC(40)
	75.08		Sản phẩm khác bằng niken	
		7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7508.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
76			**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
	76.01		Nhôm chưa gia công	
		7601.10	- Nhôm, không hợp kim	CTH hoặc RVC(40)
		7601.20	- Hợp kim nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.02		Phế liệu và mảnh vụn nhôm	
		7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	76.03		Bột và vảy nhôm	
		7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	CTH hoặc RVC(40)
		7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
	76.04		Nhôm ở dạng thanh, que và hình	
		7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim nhôm:	
		7604.21	- - Dạng hình rỗng:	CTH hoặc RVC(40)
		7604.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	76.05		Dây nhôm	
			- Bằng nhôm, không hợp kim:	
		7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40)
		7605.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim nhôm:	
		7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40)
		7605.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40)
	76.06		Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm	
			- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	